

Bản án số: 418/2024/DS-PT

Ngày: 16 - 8 -2024

V/v tranh chấp về chia tài sản chung
và tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;

Ông Phạm Văn Ngọt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp về chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2270/2024/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Triệu Thị N, sinh năm 1942;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 24/3/2020):

Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1964; địa chỉ: Số B, ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1965;

2.2. Bà Mai Thị T, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 08/7/2020):

Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1976; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc E, sinh năm 1966; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1969; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.7 Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.8. Anh Nguyễn Minh H1, sinh năm 1989;

3.9. Anh Nguyễn Minh T2, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh H1, anh Nguyễn Minh T2 (theo văn bản ủy quyền ngày 08/7/2020):

Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1976; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn P, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Triệu Thị N và chồng là cụ Nguyễn Văn Đ có 08 người con ruột gồm các ông, bà: Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S1 và Nguyễn Thị N3. Cụ Đ chết năm 2016, không để lại di chúc. Trong thời gian chung sống, cụ Đ và cụ N tạo lập được hai phần đất khoảng 10.731,6m² (gồm đất thổ cư, đất ruộng và đất trồng cây lâu năm). Trước năm 1984, vợ chồng cụ N cho ông P 4.000m² đất ruộng. Vợ chồng cụ N hiện còn lại tài sản chung gồm: 6.731,6m² đất thuộc các thửa đất số 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m²; thửa đất số 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m²; thửa đất số 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m²; thửa đất số 580, 581, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.400m², tất cả đều tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có cây dừa do cụ Đ và cụ Nuôi t.

Cụ N hiện đang quản lý, sử dụng thửa 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m² (có căn nhà tường cấp 4 của cụ Đ và cụ N xây); thửa 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m², thửa 242, tờ bản đồ số 4 diện tích 990,7m² và một phần thửa 580, 581, tờ bản đồ số 1; phần còn lại của thửa 580, 581, tờ bản đồ số 1 có ngôi nhà cấp 4 của ông P hiện nay do ông P quản lý, sử dụng.

Do cụ Đ chết không để lại di chúc, cụ N và các con cụ N yêu cầu chuyển quyền sử dụng đất cho cụ N để chia thừa kế cho các con nhưng ông Phòng k đồng ý. Ông P yêu cầu cho ông được hưởng thêm ½ diện tích đất nêu trên mới đồng ý ký tên chuyển quyền sử dụng đất cho cụ N.

Vì vậy, cụ N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của cụ Đ cho những người thừa kế của cụ Đ. Cụ thể:

- Về chia tài sản chung của vợ chồng: cụ N yêu cầu được nhận thửa 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m² (có căn nhà tường cấp 4 của cụ Đ và cụ N xây); thửa 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m²; thửa 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m²; trên đất có căn nhà cấp 4 là nhà tình thương do bà N2 quản lý, sử dụng. Cụ N đồng ý chia cho bà N2 500m² thuộc một phần thửa 242, tờ bản đồ số 4, đất có nhà của bà N2 do cụ N, cụ Đ đã cho bà N2 từ năm 2007. Phần còn lại 490,7m² thuộc một phần thửa 242, tờ bản đồ số 4, cụ N yêu cầu được nhận phần đất này.

- Về chia thừa kế di sản của cụ Đ để lại là phần đất thuộc thửa 286 (4), (thửa cũ là thửa 580, 581, tờ bản đồ số 1) diện tích 3.854m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 3.554,9m² đất trồng cây lâu năm, trên đất có ngôi nhà tường cấp 4 do ông P tự xây cất. Đất và nhà tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

+ Cụ N, ông P và ông S mỗi người được nhận 428,3m², trong đó có 100m² đất ở;

+ Bà N2, T1, H, S1, N3 và Ngọc E mỗi người được nhận 428,3m² đất trồng cây lâu năm. Ai được hưởng phần đất nào thì sẽ được hưởng cây trồng trên đất đã được chia, không phải bồi thường. Tổng diện tích đất cụ N yêu cầu được nhận là 3.771,6m². Đối với cây trồng trên 15 năm tuổi là của cụ N và cụ Đ trồng. Các cây trồng nhỏ hơn là do ông P tự ý đốn cây của cụ N, cụ Đ và trồng cây khác như Tòa án đã thẩm định. Cây trồng do ông P tự ý trồng không hỏi ý kiến của cụ N nên cụ N không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng cũng như chuồng trại. Đối với cây mới trồng sau khi tranh chấp, cụ N không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời. Cụ N đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Tại bản tự khai ngày 23/8/2023, cụ N không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 500m² đất cụ Đ và cụ N cho bà N2 vào năm 2007 có căn nhà tình thương của bà N2 trên đất. Bà N2 và cụ N sẽ tự thương lượng sau. Toàn bộ thửa đất này bà N2 đồng ý cụ N được hưởng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn P1 trình bày:

Những thông tin về cha mẹ, số người con của cụ Đ, cụ N; thông tin về tài sản của cụ Đ và cụ N do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng.

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông bà để lại. Sau khi cụ Đ chết năm 2016, cụ N quản lý, sử dụng các thửa đất như ông N1 trình bày. Ông P, bà T quản lý, sử dụng thửa đất 580, 581, tờ bản đồ số 1. Hai phần đất này cụ Đ và cụ N đã cho ông P và bà T sử dụng từ năm 1987 đến nay nhưng chưa sang tên. Trên đất ông P đã cất nhà, chuồng trại và trồng cây ăn trái. Tính đến nay, ông P đã quản lý, canh tác trên đất hơn 36 năm nộp thuế cho Nhà nước. Cụ Đ, cụ N và các anh em còn lại trong gia đình không ai tranh chấp, đến khi cụ Đ chết, cụ N về quản lý đất và yêu cầu ông P ký tên để cụ N đứng tên các thửa đất nêu trên nên ông Phòng k đồng ý dẫn đến tranh chấp.

Cụ N khởi kiện phân chia thừa kế các thửa đất trên, ông Phòng k đồng ý. Cụ N yêu cầu chia và được nhận toàn bộ thửa 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m²; thửa 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m²; một phần thửa 580, 581, tờ bản đồ số 1 là không hợp lý, vì phần đất đang tranh chấp có 600m² đất thổ cư có giá trị chênh lệch so với đất trồng cây lâu năm; trên thửa 238, tờ bản đồ số 4 có 01 căn nhà của cụ Đ và cụ N, ông P yêu cầu tính tổng giá trị nhà và đất sau đó phân chia đối với phần di sản của cụ Đ được hưởng trong khối tài sản chung và

quy ra diện tích cho những người thừa kế.

Đối với phần đất thừa 580, 581 do hiện nay vợ chồng ông P đang quản lý, canh tác trên 30 năm, theo quy định pháp luật ông P được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu. Trên đất có căn nhà tường cấp 4, chuồng trại, cây trái hoa màu trên đất. Dừa sau khi cụ Đ chết, ông P vẫn cho cụ N hưởng huê lợi nhưng khi đất có tranh chấp không cho hưởng nữa. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì những ai trong hàng thừa kế được nhận trên phần đất của vợ chồng ông P quản lý phải hoàn trả giá trị công sức đầu tư trên đất tương ứng với diện tích được nhận theo giá của Hội đồng định giá. Ông Phòng k đồng ý nhận đất, yêu cầu những người thừa kế hoàn trả giá trị để vợ chồng ông mua phần đất khác.

Ngày 18/5/2021, ông P có yêu cầu phản tố, yêu cầu được nhận phần đất diện tích 1.860,5m², tại vị trí căn nhà ông P đang ở, bao gồm 300m² đất ở nông thôn và 1.560,5m² đất trồng cây lâu năm, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286A, thuộc một phần thửa 286, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trường hợp diện tích này vượt quá định suất ông P được hưởng, ông P đồng ý hoàn lại giá trị đối với phần vượt quá cho những người thừa kế khác theo giá của Hội đồng định giá.

Ông P1 đại diện cho ông P, bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H1, anh T2 đồng ý chia tài sản chung của cụ N và cụ Đ. Phần của cụ Đ đồng ý chia thừa kế cho những người thừa kế. Ông P có công sức, đầu tư, tôn tạo làm tăng giá trị của đất như bơm cát, xây cất chuồng trại; cây trồng trên đất là của ông P; cây trồng của cụ Đ và cụ N chỉ có 08 cây dừa dựa trên biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và lời trình bày của cụ N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông P1 xác định số lượng cây trồng của cụ Đ và cụ N như vừa nêu, còn chứng cứ trực tiếp, cụ thể không có. Trường hợp nếu không thể xác định cụ thể số lượng cát bơm, công sức của ông P yêu cầu Tòa án xác định phần di sản của cụ Đ thay vì chia thành 09 phần cho 09 người thừa kế của cụ Đ thì chia 10 phần, ông P được hưởng 02 phần.

Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông (bà) Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S1 và Nguyễn Thị N3 trình bày:

Các ông bà thống nhất các thông tin về số người con của cụ Đ, cụ N; tài sản của cụ Đ và cụ N; người đang quản lý, sử dụng các thửa đất đang tranh chấp như người đại diện theo ủy quyền của cụ N trình bày là đúng.

Bà E, ông S, bà N2, T1, H, S1 và N3 đồng ý chia cho cụ N các thửa đất số

238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m², trong đó có 300m² đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm là 913,8m², trên đất có căn nhà cấp 4 của cụ N và cụ Đ tự xây dựng và ở từ trước đến nay; thửa đất số 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m² đất trồng cây lâu năm; thửa 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m² đất trồng cây lâu năm. Trên đất có căn nhà cấp 4 là nhà tình thương do bà Nguyễn Thị N2 quản lý sử dụng được cụ Đ và cụ N cho bà N2 khoảng 500m² đất vào năm 2007. Ngoài ra, trên đất có cây ăn trái do cụ N và cụ Đ trồng.

Đối với phần đất thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 4 khi đo đạc có diện tích 3.854,9m² hiện do ông P quản lý, sử dụng một phần tại vị trí có căn nhà cấp 4 và chuồng trại xung quanh chiếm diện tích khoảng hơn 300m². Phần còn lại của thửa đất này cụ N trực tiếp quản lý sử dụng và hái dứa trên đất.

Nay các ông bà yêu cầu Tòa án chia thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.854,9m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm là 3.554,9m², chia thành 09 phần, mỗi phần là 428,3m². Cụ N, ông P và ông S mỗi người được nhận 428,3m², trong đó có 100m² đất ở; bà N2, T1, H, S1, N3 và Ngọc E mỗi người được nhận 428,3m² đất trồng cây lâu năm. Ai được hưởng phần đất nào thì sẽ được hưởng cây trồng trên đất đã được chia, không phải bồi thường. Các ông bà đồng ý toàn bộ phần di sản của mỗi người được nhận của cụ Đ để lại cho cụ N được hưởng.

Tại bản tự khai ngày 23/8/2023, bà N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 500m² đất cụ Đ và cụ N cho bà vào năm 2007 có căn nhà tình thương của bà N2 trên đất. Bà N2 và cụ N sẽ tự thương lượng sau. Toàn bộ thửa đất này bà đồng ý cụ N được hưởng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ N;

Chia tài sản chung của vợ chồng cụ N và cụ Đ; chia thừa kế di sản của cụ Đ gồm các thửa đất số 286, 238, 242 và 71; các tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình, cây trồng mà hiện nay cụ N đang quản lý sử dụng như sau:

Cụ Triệu Thị N được quyền sử dụng thửa đất 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m²; thửa 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m²; thửa 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.058,5m², tất cả tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình, tất cả cây trồng mà hiện nay cụ N đang quản lý, sử dụng. Cụ N được trọn quyền sử dụng một phần thửa 580, 581, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 286, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre có diện tích 2.454,9m² (trong đó có 200m² đất thổ cư), kể cả chuồng heo,

chuồng bò 1, 2 do ông P xây dựng và cây trồng có trên phần diện tích đất cụ N được nhận.

Ông P được quyền sử dụng phần còn lại thửa 580, 581, tờ bản đồ số 1 (thửa mới là thửa 286, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre có diện tích 1.400m² (trong đó có 100m² đất thổ cư), bao gồm nhà ở, công trình phụ khác và tất cả cây trồng trên phần diện tích được nhận.

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc các thửa 286, 238, 242 và thửa 71; các tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình, cây trồng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

Tại Bản án số 70/2020/DS-PT ngày 04/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã hủy bản án dân sự sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc để xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 649, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 Luật Đất đai; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của cụ Triệu Thị N về chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế phần đất thuộc các thửa 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m²; thửa 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m²; thửa 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m²; thửa 286 (4), (thửa cũ là thửa 580, 581, tờ bản đồ số 1) diện tích 3.819,4m², đất cùng tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cụ Triệu Thị N được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản của vợ chồng là quyền sử dụng đất thuộc các thửa 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m²; thửa 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m²; thửa 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m², cùng tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cụ Triệu Thị N phải hoàn lại phần giá trị chênh lệch vượt quá phần tài sản của cụ N là 64.592.000đ (Sáu mươi bốn triệu năm trăm chín mươi hai ngàn đồng) và 79.989.500đ (Bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi chín ngàn năm trăm đồng) là giá trị ½ căn nhà của cụ Nguyễn Văn Đ.

Cụ Triệu Thị N được quyền sở hữu công trình kiến trúc trên thửa đất số 238 (4) là 01 nhà khung cột bê tông cốt thép, vách xây gạch 100mm chưa tô hoàn chỉnh, mái lợp tôn xi măng, nền đất, không trần, diện tích 67,5m²; nhà hông khung cột bê tông cốt thép, vách lá, mái lá, nền đất, không trần, diện tích 38m²; nhà bếp khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất, diện tích 29,6m².

Ghi nhận cụ Triệu Thị N đồng ý cho bà Nguyễn Thị N2 tiếp tục canh tác, sinh sống trên phần đất thuộc thửa 242 (4), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, có căn nhà cấp 4 là nhà tình thương của bà Nguyễn Thị N2.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ là quyền sử dụng đất thửa 286 (4), (thửa cũ là thửa 580, 581, tờ bản đồ số 1) diện tích 3.829,4m², đất tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; phần giá trị chênh lệch vượt quá phần tài sản của cụ Triệu Thị N là 64.592.000đ (Sáu mươi bốn triệu năm trăm chín mươi hai ngàn đồng) và 79.989.500đ (Bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi chín ngàn năm trăm đồng) là giá trị ½ căn nhà của cụ Nguyễn Văn Đ. Cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn P được hưởng 100m² đất ở; 683,1m² đất trồng cây lâu năm tại vị trí có căn nhà của ông Nguyễn Văn P đang tọa lạc (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 286-1, 286-4 là phần đất làm lối đi) và 8.887.000đ (Tám triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng) là phần giá trị căn nhà của cụ Nguyễn Văn Đ do cụ Triệu Thị N hoàn trả lại và cây trồng trên đất.

- Cụ Triệu Thị N được hưởng 100m² đất ở; 268,2m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 286-2, 286-5 là phần đất làm lối đi) và 8.887.000đ (Tám triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng) là phần giá trị căn nhà của cụ Nguyễn Văn Đ và cây trồng trên đất.

- Ông Nguyễn Văn S được nhận 100m² đất ở; 268,2m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 286-3) và 8.887.000đ (Tám triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng) là phần giá trị căn nhà của cụ Nguyễn Văn Đ do cụ Triệu Thị N hoàn trả lại và cây trồng trên đất.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H mỗi người được nhận 414,9m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất lần lượt là thửa 286-7, 286-8, 286-9; thửa 286-9 có công trình kiến trúc là chuồng bò 2) và 8.887.000đ (Tám triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng) là

phần giá trị căn nhà của cụ Nguyễn Văn Đ do cụ Triệu Thị N hoàn trả lại và cây trồng trên đất.

- Bà Nguyễn Thị N3 được nhận 235,9m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286-12) và giá trị quyền sử dụng đất của 178,9m² là 61.004.900đ (Sáu mươi một triệu lẻ bốn ngàn chín trăm đồng) và 8.887.000đ (Tám triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng) là phần giá trị căn nhà của cụ Nguyễn Văn Đ do cụ Triệu Thị N hoàn trả lại và cây trồng trên đất.

- Tạm giao cho cụ Triệu Thị N quản lý phần đất là 02 kỹ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị S1, mỗi kỹ phần có diện tích 414,9m² (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất lần lượt là các thửa 286-10 trong đó có công trình kiến trúc là chuồng bò 1 và 286-11 trong đó có công trình kiến trúc là chuồng heo) và cây trồng trên đất.

Buộc cụ Triệu Thị N hoàn trả giá trị chuồng heo, chuồng bò 1, 2 là 21.485.000đ (Hai mươi một triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng) cho ông Nguyễn Văn P.

Cụ Triệu Thị N được quyền sở hữu 01 chuồng heo cột bê tông cột thép đúc sẵn, mái lợp tôn, tường xây cao 0,8m, diện tích 101,9m²; chuồng bò 1: xây dựng năm 2014 cột gỗ + xi măng, lợp tôn kẽm, nền xi măng, diện tích 5,7m²; chuồng bò 2: xây dựng năm 2014, cột gỗ + bê tông, nền xi măng, phần mái lá có diện tích 12m²; phần mái lợp tôn có diện tích 9,6m².

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án này.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P yêu cầu được nhận phần đất diện tích 1.860,5m², tại vị trí căn nhà ông P đang ở, bao gồm 300m² đất ở nông thôn và 1.560,5m² đất trồng cây lâu năm, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286A, thuộc một phần thửa 286, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông (bà) Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị N3.

Ghi nhận ông (bà) Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị N3 đồng ý để lại kỹ phần thừa kế nêu trên cho cụ Triệu Thị N được hưởng.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn P, bà Mai Thị T, anh Nguyễn Minh H1, anh Nguyễn Minh T2, cụ Triệu Thị N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc E, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị S1 và bà Nguyễn Thị N3 đồng ý sử dụng phần đất thuộc các thửa 286-4, 286-5, 286-6, 286-

13, 286-14 thuộc một phần thửa 286 (4), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để làm lối đi chung.

Ông Nguyễn Văn P, bà Mai Thị T, anh Nguyễn Minh H1, anh Nguyễn Minh T2, cụ Triệu Thị N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc E, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị S1 và bà Nguyễn Thị N3 được sử dụng lối đi trên phần đất thuộc các thửa 286-4, 286-5, 286-6, 286-13, 286-14 thuộc một phần thửa 286 (4), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để ra đến đường công cộng.

Đối với từng kỳ phần của các bà Ngọc E, T1, H, N3, N2, S1 không yêu cầu xác định phần đất để làm lối đi nên không xem xét giải quyết.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị S1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/10/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, ông P yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, cụ thể xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông P, ông được nhận phần đất tại thửa 286A, diện tích 1.860,5m² thuộc một phần thửa 286, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông P có đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung đơn có ý kiến giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông P, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị S1 và bà Nguyễn Thị N3 không đồng ý với kháng cáo của ông P, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Càyl Bắc, tỉnh Bến Tre.

Về việc Tòa án cấp sơ thẩm hoàn thành hồ sơ kháng cáo ngày 29/01/2024 nhưng đến ngày 07/5/2024 mới bàn giao hồ sơ chuyển cấp phúc thẩm thụ lý mà không có bất kỳ văn bản nào giải trình lý do chậm trễ là vi phạm về thời gian chuyển vụ án thụ lý phúc thẩm.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt bản án nhưng không kèm họa đồ theo quyết định của bản án cho đương sự là thiếu sót, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng xác định không nhận được họa đồ trên. Mặc dù họa đồ này không thuộc trường hợp phải công khai cho đương sự nhưng phải đảm bảo tổng đạt cùng với bản án. Đây là những thiếu sót của cấp sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm rút kinh nghiệm chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S cung cấp địa chỉ nơi cư trú của ông là ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, đúng theo căn cước công dân của ông S nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại địa chỉ của ông S trong bản án phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn cụ N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của cụ Đ cho những người thừa kế của cụ Đ. Cụ thể:

- Về chia tài sản chung của vợ chồng: Cụ N yêu cầu được nhận thừa 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m² (có căn nhà tường cấp 4 của cụ Đ và cụ N xây); thừa 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m²; thừa 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m²; trên đất có căn nhà cấp 4 là nhà tình thương do bà N2 quản lý, sử dụng. Các thửa đất cùng tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Cụ N đồng ý chia cho bà N2 500m² thuộc một phần thửa 242, tờ bản đồ số 4, đất có nhà của bà N2 do cụ N, cụ Đ đã cho bà N2 từ năm 2007. Phần còn lại 490,7m² thuộc một phần thửa 242, tờ bản đồ số 4, cụ N yêu cầu được nhận phần đất này.

- Về chia thừa kế di sản của cụ Đ để lại là phần đất thuộc thửa 286 (4), (thửa cũ là thửa 580, 581, tờ bản đồ số 1) diện tích 3.854m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 3.554,9m² đất trồng cây lâu năm, trên đất có ngôi nhà tường cấp 4 do

ông P tự xây cất. Đất và nhà tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

+ Cụ N, ông P và ông S mỗi người được nhận 428,3m², trong đó có 100m² đất ở;

+ Bà N2, T1, H, S1, N3 và Ngọc E mỗi người được nhận 428,3m² đất trồng cây lâu năm. Ai được hưởng phần đất nào thì sẽ được hưởng cây trồng trên đất đã được chia, không phải bồi thường. Tổng diện tích đất cụ N yêu cầu được nhận là 3.771,6m². Đối với cây trồng trên 15 năm tuổi là của cụ N và cụ Đ trồng. Các cây trồng nhỏ hơn là do ông P tự ý đốn cây của cụ N, cụ Đ và trồng cây khác như Tòa án đã thẩm định. Cây trồng do ông P tự ý trồng không hỏi ý kiến của cụ N nên cụ N không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng cũng như chuồng trại. Đối với cây mới trồng sau khi tranh chấp, cụ N không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời.

Cụ N không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 500m² đất cụ Đ và cụ N cho bà N2 vào năm 2007 có căn nhà tình thương của bà N2 trên đất. Bà N2 và cụ N sẽ tự thương lượng sau. Toàn bộ thửa đất này bà N2 đồng ý để cụ N được hưởng.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ N, yêu cầu phản tố được nhận phần đất tại thửa 286A, diện tích 1.860,5m² thuộc một phần thửa 286, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc E, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị N3 yêu cầu Tòa án chia thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.854,9m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm là 3.554,9m², chia thành 09 phần, mỗi phần là 428,3m². Cụ N, ông P và ông S mỗi người được nhận 428,3m², trong đó có 100m² đất ở; bà N2, T1, H, S1, N3 và Ngọc E mỗi người được nhận 428,3m² đất trồng cây lâu năm. Ai được hưởng phần đất nào thì sẽ được hưởng cây trồng trên đất đã được chia, không phải bồi thường. Các ông bà đồng ý để toàn bộ phần di sản của mỗi người được nhận của cụ Đ để lại cho cụ N được hưởng.

Xét kháng cáo của ông P, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Theo giấy chứng tử, ông Nguyễn Văn Đ chết ngày 23/11/2016; đến ngày 10/5/2018 nguyên đơn cụ Triệu Thị N có đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chia thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện về thừa kế theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về hàng thừa kế: Hai bên đương sự đều trình bày thống nhất cụ Đ có vợ là cụ Triệu Thị N; cụ Đ và cụ N có tất cả 08 người con đẻ là các ông, bà: Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S1 và Nguyễn Thị N3. Cha mẹ đẻ của cụ Đ đều đã

chết. Cụ Đ không có cha mẹ nuôi, không có con riêng hay con nuôi nào khác. Do đó, hàng thừa kế của cụ Đ được xác định gồm: cụ Triệu Thị N, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Ngọc E, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị S1 và bà Nguyễn Thị N3.

[2.3] Về tài sản chung và di sản thừa kế: Các đương sự trình bày thống nhất cụ Đ và cụ N có tạo lập phần đất như sau:

- Phần đất thuộc các thửa đất số 426, 427, tờ bản đồ số 1, nay là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m².

- Phần đất thuộc thửa đất số 571, tờ bản đồ số 1 nay là thửa đất số 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m².

- Phần đất thuộc thửa đất số 596, tờ bản đồ số 1 nay là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m².

- Phần đất thuộc các thửa đất số 580, 581, tờ bản đồ số 1, nay là thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.819,4m².

Tổng cộng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.151m², do cụ Đ đăng ký kê khai và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các thửa đất trên là tài sản do cụ Đ và cụ N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên xác định là tài sản chung của cụ Đ và cụ N. Do đó, cụ Đ và cụ N mỗi người được nhận 3.575,5m² (7.151m² : 2).

[2.4] Căn cứ Biên bản định giá ngày 06/4/2022 của Hội đồng định giá huyện M xác định giá trị như sau:

- Giá đất có cây trồng trên đất của thửa 238 (4) là 414.000 đồng/m² x 913,8m² = 378.313.200 đồng; giá đất ở là 500.000 đồng/m² x 300m² = 150.000.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất thửa 238 (4) là 528.313.200 đồng.

- Giá đất có cây trồng trên đất của thửa 242 (4) là 721.000 đồng/m² x 990,7m² = 714.295.000 đồng.

- Giá đất có cây trồng trên đất của thửa 71 (3) là 210.000 đồng/m² x 1.127,1m² = 236.691.000 đồng.

- Giá đất có cây trồng trên đất của thửa 286 (4) là 341.000 đồng/m² x 3.519,4m² = 1.200.115.000 đồng; giá đất ở là 300m² x 500.000 đồng/m² = 150.000.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất của thửa 286 (4) là 1.350.115.000 đồng.

Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 2.829.414.200 đồng.

Ngoài ra, tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2020 của Tòa

án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thể hiện: trên thửa đất số 238 (4) có 01 nhà khung cột bê tông cốt thép, vách xây gạch 100mm chưa tô hoàn chỉnh, mái lợp tôn xi măng, nền đất, không trần, diện tích 67,5m². Nhà hông kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách lá, mái lá, nền đất, không trần, diện tích 38m². Nhà bếp khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất, diện tích 29,6m². Các đương sự trình bày thống nhất các công trình kiến trúc trên đất thửa 238 (4) là tài sản chung của cụ Đ và cụ N. Tại Biên bản định giá ngày 27/10/2020 và ngày 06/4/2022 của Hội đồng định giá huyện Mỏ Cày B xác định: nhà khung cột bê tông cốt thép, diện tích 67,5m² x 2.403.000 đồng/m² x 80% = 129.762.000 đồng; nhà hông diện tích 38m² x 447.000 đồng/m² = 16.986.000 đồng; nhà bếp diện tích 29,6m² x 447.000 đồng/m² = 13.231.000 đồng. Tổng giá trị công trình kiến trúc thửa 238 (4) là 159.979.000 đồng.

Như vậy tổng cộng giá trị tài sản chung của cụ N và cụ Đ là: 2.829.414.200 đồng + 159.979.000 đồng = 2.989.393.200 đồng. Từ đó xác định, giá trị tài sản của cụ N trong khối tài sản chung của vợ chồng là 1.494.696.600 đồng (2.989.393.200 đồng : 2). Giá trị di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 1.494.696.600 đồng.

[2.5] Xét yêu cầu của cụ N về việc yêu cầu được nhận phần tài sản của cụ N trong khối tài sản chung của vợ chồng tạo lập được tại các thửa 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m² (có căn nhà tường cấp 4 của cụ Đ và cụ N xây); thửa 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m²; thửa 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m².

Xét thấy, tổng giá trị quyền sử dụng đất của các thửa 238 (4), thửa 71 (3), thửa 242 (4) là 1.479.299.000 đồng; tổng giá trị quyền sử dụng đất của thửa 286 (4) là 1.350.115.000 đồng chênh lệch so với giá trị tài sản của cụ N là 64.592.000 đồng [1.479.299.000 đồng - 1.414.707.000 đồng (là ½ giá trị đất là tài sản chung) = 64.592.000 đồng]. Như vậy, cụ N được nhận các thửa 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.213,8m² (có căn nhà tường cấp 4 của cụ Đ và cụ N xây); thửa 71, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.127,1m²; thửa 242, tờ bản đồ số 4, diện tích 990,7m² và có nghĩa vụ hoàn lại phần giá trị chênh lệch vượt quá phần tài sản của cụ N được nhận tổng cộng là 144.581.500 đồng (64.592.000 đồng + 79.989.500 đồng là giá trị ½ căn nhà của cụ Đ).

[2.6] Xét lời trình bày của phía bị đơn ông P cho rằng phần đất thửa 580, 581 (nay là thửa 286 (4)) do hiện nay vợ chồng ông P đang quản lý, canh tác trên 30 năm. Trên đất có căn nhà tường cấp 4, chuồng trại, cây trái hoa màu trên đất, cây dừa sau khi cụ Đ chết, ông P vẫn cho cụ N hưởng huê lợi nhưng khi đất có tranh chấp thì không cho hưởng nữa. Phía cụ N thì cho rằng, khi cụ Đ còn sống, cụ N và cụ Đ quản lý một phần; ông P sử dụng một phần tại vị trí có nhà và chuồng

trại nhưng toàn bộ đũa trên đất là cụ N và cụ Đ thu hoạch. Đến năm 2016, cụ Đ chết, cụ N tiếp tục thu hoạch đến năm 2018 tranh chấp ông Phòng k cho cụ N thu hoạch nữa. Tuy nhiên, cụ N và ông P đều không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc, định giá thể hiện, trên thửa đất 286 (4), ông P có sử dụng một phần diện tích để cất nhà ở, xây dựng chuồng trại để chăn nuôi heo, bò, dê (tổng diện tích là 304,84m²). Ông P cũng thừa nhận việc thu hoạch hoa lợi là do cụ N thu hoạch cho đến năm 2018. Như vậy, có căn cứ xác định ông P có quản lý, sử dụng nhưng không phải toàn bộ thửa 286 (4) mà chỉ sử dụng một phần tại các vị trí vừa nêu, còn một phần cụ N quản lý, sử dụng.

Ông P cho rằng quá trình quản lý, sử dụng trên đất ông P đã cất nhà, chuồng trại và trồng cây ăn trái, đầu tư, cải tạo đất. Cụ N xác định ông P có trồng cây là những cây từ 05 năm tuổi trở xuống còn những cây có độ tuổi lớn hơn là cụ N và cụ Đ trồng. Ngoài ra, ông P có bơm cát nhưng chỉ vài khối cát. Ông P trình bày ông P bơm cát tại vị trí chuồng heo, sân nhà của ông P. Ông P cho rằng tại vị trí sân nhà của ông P số tiền bơm cát là 40.000.000 đồng. Tại vị trí chuồng heo, số tiền bơm cát là 50.000.000 đồng.

Cụ N, ông Phòng k thống nhất số lượng cát bơm là bao nhiêu ông P cũng không có chứng cứ chứng minh. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thể hiện: theo hiện trạng do cát bơm nhiều năm, cát bơm bị lẫn lộn với phần đất cát tự nhiên không thể xác định lượng cát bơm là bao nhiêu. Mặc dù các đương sự không xác định chính xác số lượng cây trồng, cát bơm là bao nhiêu nhưng có căn cứ xác định ông P có công sức bảo quản, tôn tạo duy trì tài sản nên Hội đồng xét xử cần xem xét khi chia thừa kế cho ông P.

[2.7] Xét phần di sản của cụ Đ để lại có tổng giá trị là 1.494.696.600 đồng. Căn cứ theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau nên cụ N, ông P, bà Ngọc E, ông S, bà N2, bà T1, bà H, bà S1 và bà N3 mỗi người được hưởng một kỷ phần; tuy nhiên do ông P có công sức bảo quản, tôn tạo duy trì tài sản nên ông P được nhận hai kỷ phần. Một kỷ phần thừa kế tương đương là 141.470.700 đồng/kỷ phần (1.414.707.100 đồng : 10) và 8.887.000 đồng là phần giá trị căn nhà của cụ Đ (79.989.500 đồng : 9). Cụ thể:

- Ông P được hưởng 02 kỷ phần tương đương 282.941.400 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của cụ N và các con cụ N (trừ ông P) đồng ý cho ông P được hưởng 100m² đất ở x 500.000 đồng/m² = 50.000.000 đồng. Phần đất

trồng cây lâu năm ông P được hưởng là $(282.941.400 \text{ đồng} - 50.000.000 \text{ đồng}) : 341.000 \text{ đồng/m}^2 = 683,1\text{m}^2$. Như vậy, ông P được hưởng 100m^2 đất ở; $683,1\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm tại vị trí có căn nhà của ông P đang tọa lạc trên đất (thửa 286-1, trong thửa 286-1 có thửa 286-4 là phần đất dùng làm lối đi) và $8.887.000$ đồng là phần giá trị căn nhà của cụ Đ.

- Cụ N được hưởng 100m^2 đất ở $\times 500.000 \text{ đồng/m}^2 = 50.000.000$ đồng. Phần đất trồng cây lâu năm là $(141.470.700 \text{ đồng} - 50.000.000 \text{ đồng}) : 341.000 \text{ đồng/m}^2 = 268,2\text{m}^2$ (tại thửa 286-2, trong thửa 286-2 có thửa 286-5 là phần đất dùng làm lối đi) và $8.887.000$ đồng là phần giá trị căn nhà của cụ Đ.

- Ông S được nhận 100m^2 đất ở $\times 500.000 \text{ đồng/m}^2 = 50.000.000$ đồng. Phần đất trồng cây lâu năm là $(141.470.700 \text{ đồng} - 50.000.000 \text{ đồng}) : 341.000 \text{ đồng/m}^2 = 268,2\text{m}^2$ (tại thửa 286-3) và $8.887.000$ đồng là phần giá trị căn nhà của cụ Đ.

- Sáu kỹ phần còn lại gồm bà Ngọc E, bà N2, bà T1, bà H, bà S1 và bà N3 mỗi người được nhận $414,8\text{m}^2$ và $8.887.000$ đồng là phần giá trị căn nhà của cụ Đ. Tuy nhiên, do tổng diện tích đất là di sản của cụ Đ để lại không đủ để chia bằng hiện vật nên trong 06 kỹ phần còn lại, có một kỹ phần nhận phần đất có diện tích $235,9\text{m}^2$ và giá trị quyền sử dụng đất của $178,9\text{m}^2$ tương đương $61.004.900$ đồng.

Các đương sự thống nhất phần đất thuộc các thửa 286-4, 286-5, 286-6, 286-13 và 2 dùng để làm lối đi chung cho gia đình ông P, cụ N, bà Ngọc E, ông S, bà S1, bà H, bà T1, bà N2 và bà N3 nên ghi nhận. Đối với từng kỹ phần của ông S, bà Ngọc E, bà T1, bà H, bà N3, cụ N, các ông, bà không yêu cầu xác định phần đất để làm lối đi vì các ông, bà đồng ý để kỹ phần thừa kế của mình được hưởng cho cụ N hưởng nên không xem xét giải quyết.

[3] Xét yêu cầu phản tố của ông P yêu cầu được nhận phần đất diện tích $1.860,5\text{m}^2$, tại vị trí căn nhà ông P đang ở, bao gồm 300m^2 đất ở nông thôn và $1.560,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286A, thuộc một phần thửa 286, tờ bản đồ số 4. Trường hợp diện tích này vượt quá định suất mà ông P được hưởng, ông P đồng ý hoàn lại giá trị đối với phần vượt quá cho những người thừa kế khác theo giá của Hội đồng định giá. Tại phiên tòa, cụ N và những người thuộc hàng thừa kế còn lại không đồng ý với yêu cầu của ông P và yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật. Vì vậy, căn cứ vào Điều 660 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông P.

[4] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc E, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị S1 và bà Nguyễn Thị N3:

Như đã phân tích tại mục [2], yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ N là có căn cứ nên bà Ngọc E, ông S, bà T1, bà H và bà N3 đều được nhận 01 kỹ phần thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ngọc E, ông S, bà N2, bà T1, bà H, bà S1 và bà N3 đồng ý để lại phần thừa kế của mình cho cụ N được hưởng. Tại phiên tòa, bà Ngọc E, ông S, bà T1, bà H và bà N3 đồng ý để lại phần thừa kế của mình cho cụ N được hưởng nên Hội đồng xét xử ghi nhận cụ N được nhận các phần thừa kế của bà Ngọc E, ông S, bà T1, bà H và bà N3; không buộc cụ N phải bồi hoàn cho bà Ngọc E, ông S, bà T1, bà H và bà N3 mỗi người số tiền 8.887.000 đồng; không buộc cụ N bồi hoàn 61.004.900 đồng (giá trị quyền sử dụng đất của 178,9m²) đối với một kỹ phần nhận phần đất có diện tích 235,9m² đã nêu ở phần [2.7]; không buộc cụ N phải hoàn lại chênh lệch giá trị đất vượt quá phần đất là tài sản của cụ N là 64.592.000 đồng và ½ giá trị căn nhà của cụ Đ là 79.989.500 đồng.

Đối với từng kỹ phần của bà Ngọc E, bà T1, bà H, bà N3, bà N2, bà S1, các bà không yêu cầu xác định phần đất để làm lối đi nên không xem xét giải quyết.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thể hiện thửa 286B (là thửa đất theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 04/10/2023) có các công trình như sau:

- Chuồng heo cột bê tông cốt thép đúc sẵn, mái lợp tôn, tường xây cao 0,8m, diện tích 101,9m²;

- Chuồng bò 1: xây dựng năm 2014 cột gỗ + xi măng, lợp tôn kẽm, nền xi măng, diện tích 5,7m²;

- Chuồng bò 2: xây dựng năm 2014, cột gỗ + bê tông, nền xi măng, phần mái lá có diện tích 12m²; phần mái lợp tôn có diện tích 9,6m². Các đương sự thống nhất các công trình nêu trên của ông P.

Tất cả các tài sản trên theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 05/10/2023 thì thuộc các thửa 286-9, 286-10, 286-11.

Tại Biên bản định giá ngày 27/10/2020 của Hội đồng định giá huyện Mỏ Cày B thể hiện: chuồng heo trị giá 18.464.000 đồng, chuồng bò 1 trị giá 716.000 đồng, chuồng bò 2 phần mái là trị giá 1.099.000 đồng; phần lợp tôn trị giá 1.206.000 đồng. Tổng giá trị công trình trên đất là 21.485.000 đồng.

Trên phần đất giao cho cụ N thửa 286-9 có chuồng bò 2 và trên phần đất cụ N là người được tạm giao quản lý, sử dụng kỹ phần của bà N2 và bà S1 thửa 286-10, 286-11 có chuồng bò 1 và chuồng heo. Các đương sự thống nhất những tài sản vừa nêu trên là của ông P. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền

của cụ N đồng ý trả giá trị các tài sản trên cho ông P nên cụ N có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông P giá trị chuồng bò 1, chuồng bò 2 và chuồng heo tổng cộng số tiền là 21.485.000 đồng.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thể hiện: trên phần đất thửa 242, tờ bản đồ số 4 có 01 căn nhà của bà N2. Tại các bản tự khai cùng đề ngày 23/8/2023, cụ N và bà N2 xác định, trước đây, cụ N có cho bà N2 500m² đất tại thửa đất này. Tuy nhiên, do sau khi tách thửa phần diện tích còn lại không đủ diện tích tối thiểu nên cụ N và bà N2 tự thương lượng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Tại phiên tòa, cụ N đồng ý cho bà N2 tiếp tục sinh sống trên đất nên ghi nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngọc E, ông S, bà T1, bà H và bà N3 là có căn cứ.

[4] Ông P kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đối với các phần còn lại của Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tuy nhiên đối với phần quyết định của Bản án sơ thẩm có một số nội dung tuyên chưa phù hợp nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm, tòa cấp sơ thẩm tuyên chưa phù hợp nên cấp phúc thẩm điều chỉnh như sau: Bà N2 và bà S1 có yêu cầu độc lập nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần mà vắng mặt tại phiên tòa không lý do, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của bà N2 và bà S1. Vì vậy tiền tạm ứng án phí do bà N2, bà S1 nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 649, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai; Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Triệu Thị N về việc chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với phần đất có diện tích 1.213,8m² thuộc các thửa đất số 426, 427, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 4); diện tích 990,7m² thuộc thửa đất số 571, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 242, tờ bản đồ số 4); diện tích 1.127,1m² thuộc thửa đất số 596, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 3); diện tích 3.819,4m² thuộc các thửa đất số 580, 581, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4); cùng tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ngọc E, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị N3 chia thừa kế tài sản đối với phần đất có diện tích 1.213,8m² thuộc các thửa đất số 426, 427, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 4); diện tích 990,7m² thuộc thửa đất số 571, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 242, tờ bản đồ số 4); diện tích 1.127,1m² thuộc thửa đất số 596, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 3); diện tích 3.819,4m² thuộc các thửa đất số 580, 581, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4); cùng tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

1.1. Cụ Triệu Thị N được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.213,8m² thuộc các thửa đất số 426, 427, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 4); diện tích 990,7m² thuộc thửa đất số 571, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 242, tờ bản đồ số 4); diện tích 1.127,1m² thuộc thửa đất số 596, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 3); cùng tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cụ Triệu Thị N được quyền sở hữu các công trình trên thửa đất số 238 (4) là 01 nhà khung cột bê tông cốt thép, vách xây gạch 100mm chưa tô hoàn chỉnh, mái lợp tôn xi măng, nền đất, không trần, diện tích 67,5m²; nhà hông khung cột bê tông cốt thép, vách lá, mái lá, nền đất, không trần, diện tích 38m²; nhà bếp khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất, diện tích 29,6m².

Ghi nhận cụ Triệu Thị N đồng ý cho bà Nguyễn Thị N2 tiếp tục canh tác, sinh sống trên phần đất thuộc thửa 242, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, trên đất có căn nhà cấp 4 là nhà tình thương của bà Nguyễn Thị N2.

1.2. Cụ Triệu Thị N được trọn quyền quản lý, sử dụng đất và được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất có diện tích 368,2m², trong đó có 100m² đất ở và 268,2m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286-2, trong thửa 286-2 có thửa 286-5 là phần đất làm lối đi), tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cụ Triệu Thị N được trọn quyền quản lý, sử dụng đất và được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất có diện tích 368,2m², trong đó có 100m² đất ở và 268,2m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286-3, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cụ Triệu Thị N được trọn quyền quản lý, sử dụng đất và được quyền sở hữu cây trồng, công trình trên phần đất có diện tích 414,9m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286-7 tờ bản đồ số 4); phần đất có diện tích 414,9m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286-8, tờ bản đồ số 4); phần đất có diện tích 414,9m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286-9, tờ bản đồ số 4, trong thửa 286-9 có chuồng bò 2); phần đất có diện tích 235,9m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286-12, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Tạm giao cho cụ Triệu Thị N quản lý phần đất và cây trồng trên đất là hai kỹ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị S1, mỗi kỹ phần có diện tích 414,9m² (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất lần lượt là các thửa 286-10, trong đó có chuồng bò 1 và thửa 286-11, trong đó có chuồng heo), tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Cụ Triệu Thị N được quyền sở hữu 01 chuồng heo cột bê tông cốt thép đúc sẵn, mái lợp tôn, tường xây cao 0,8m, diện tích 101,9m²; chuồng bò 1 được xây dựng năm 2014 cột gỗ + xi măng, lợp tôn kẽm, nền xi măng, diện tích 5,7m²; chuồng bò 2 được xây dựng năm 2014, cột gỗ + bê tông, nền xi măng, phần mái lá có diện tích 12m²; phần mái lợp tôn có diện tích 9,6m².

- Buộc cụ Triệu Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn P giá trị của chuồng heo, chuồng bò 1 và chuồng bò 2 số tiền tổng cộng là 21.485.000đ (hai mươi một triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn P và bà Mai Thị T có nghĩa vụ giao cho cụ Triệu Thị N các phần đất cụ N được nhận thuộc một phần thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và tài sản trên đất như trên.

1.3. Ông Nguyễn Văn P được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 783,1m², trong đó có 100m² đất ở và 683,1m² đất trồng cây lâu năm (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286-1, trong thửa 286-1 có thửa 286-4 là phần đất làm lối đi), tờ bản đồ số 4; tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất.

Buộc cụ Triệu Thị N hoàn trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền là 8.887.000đ (tám triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

1.4. Ông Nguyễn Văn P, bà Mai Thị T, anh Nguyễn Minh H1, Nguyễn Minh T2, cụ Triệu Thị N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị S1 và Nguyễn Thị N3 được sử dụng lối đi trên phần đất thuộc các thửa 286-4, 286-5, 286-6, 286-13, 286-14 thuộc một phần thửa 286, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để ra đến đường công cộng.

(Tất cả các phần đất nêu trên có họa đồ hiện trạng sử dụng đất và trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

1.5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.6. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bản án đã tuyên theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 1.860,5m² tại vị trí căn nhà ông P đang ở, bao gồm 300m² đất ở nông thôn và 1.560,5m² đất trồng cây lâu năm, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 286A, thuộc một phần thửa 286, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị S1.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc E, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị N3 mỗi

người phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho cụ Triệu Thị N số tiền là 929.000đ (chín trăm hai mươi chín nghìn đồng).

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Triệu Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí số tiền là 14.502.000đ (mười bốn triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.989.000đ (mười một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007537 ngày 03/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông P còn phải tiếp tục nộp số tiền 2.513.000đ (hai triệu năm trăm mười ba nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị N3 mỗi người phải chịu án phí số tiền là 7.518.000đ (bảy triệu năm trăm mười tám nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 1.285.000đ (một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012238, 0012239, 0012236 và 0012237 cùng ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà Ngọc E, bà T1, bà H, bà N3 mỗi người còn phải tiếp tục nộp số tiền là 6.233.000đ (sáu triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí số tiền là 7.518.000đ (bảy triệu năm trăm mười tám nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.585.000đ (một triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012234 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông S còn phải tiếp tục nộp số tiền 5.933.000đ (năm triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng).

- Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị N2 đã nộp là 1.285.000đ (một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012240 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị S1 đã nộp là 1.285.000đ (một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012235 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo

biên lai thu tạm ứng án phí số 0005454 ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang